

Bản án số: 11/2024/KDTM-ST  
Ngày 16-5-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Hồ Thị Kim Luyến.

Bà Đỗ Thị Lệ Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Đại Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLST-KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty cổ phần V1**

Địa chỉ: **Số A đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn V**; địa chỉ liên hệ: **Số A đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 15-12-2023). (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: **Công ty TNHH P1**

Địa chỉ: **E, đường số G, khu dân cư P, khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.**

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thùy T**, địa chỉ: **Số C đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ** là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc **Công ty TNHH P1**). (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện ngày 05-7-2022 và trong quá trình giải quyết đại diện ủy quyền của nguyên đơn – ông **Huỳnh Văn V** trình bày:

Ngày 25-5-2016, **Công ty TNHH P1** (viết tắt **Công ty P1**) có ký với **Công ty cổ phần V1** (viết tắt **Công ty V1**) hợp đồng mua bán số 043/HĐMB.16, cụ thể như sau:

- Mặt hàng mua bán: Các sản phẩm sơn trang trí, bột trét, chất màu...do **Công ty TNHH S** cung cấp.
- Thời gian giao hàng: Theo đơn đặt hàng bằng văn bản hoặc bằng điện thoại.
- Địa điểm giao hàng: Hai bên thỏa thuận theo từng đơn hàng.
- Giá trị thanh toán: Thanh toán từng đợt theo khối lượng hàng được nhận.
- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Theo đơn đặt hàng của **Công ty P1**, phía **Công ty V1** đã tiến hành giao hàng, tuy nhiên đến nay **Công ty P1** vẫn chưa thanh toán hết tiền hàng cho **Công ty V1**.

Ngày 08-01-2018, hai bên ký Biên bản xác nhận công nợ số 08XNCN/Q4-2017 với nội dung: **Công ty P1** còn nợ **Công ty V1** số tiền là 228.082.028 đồng.

Tính đến ngày 05-7-2022, **Công ty P1** còn nợ **Công ty V1** tiền vốn và lãi quá hạn 237.546.821 đồng, trong đó tiền mua hàng đã quá hạn thanh toán là 126.877.328 đồng, tiền lãi (1%/tháng) là 110.669.493 đồng.

Số nợ trên đã quá hạn thanh toán theo Điều 4 của hợp đồng mua bán. **Công ty V1** đã gửi nhiều văn bản và liên hệ trực tiếp đến **Công ty P1** để yêu cầu thanh toán nhưng **Công ty P1** đã chây ì, viện lý do và đến nay vẫn chưa thanh toán tiền cho **Công ty V1**.

Vì vậy, **Công ty V1** khởi kiện yêu cầu **Công ty P1** theo quy định của pháp luật nhằm buộc **Công ty P1** thanh toán số tiền 237.546.821 đồng và tiền lãi 1%/tháng trên số tiền nợ gốc đến thời điểm thanh toán cho **Công ty V1**.

**Công ty V1** yêu cầu **Công ty P1** phải thanh toán số tiền gốc 126.877.328 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1%/tháng.

### **Tại phiên tòa,**

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ

án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt BLTTDS năm 2015). Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS năm 2015. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền gốc 126.877.328 đồng, lãi tạm tính đến ngày 05-7-2022 là: 110.669.493 đồng, đồng thời chịu lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đến khi trả hết nợ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn Công ty P1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 để xét xử vắng mặt ông V và bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án*: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 05-7-2022, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán, giữa nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, hợp đồng ký kết giữa hai bên đều nhằm mục đích lợi nhuận do đó xác định đây là loại kiện tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do hợp đồng mua bán các bên ký kết thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

[3.1] *Đối với yêu cầu trả tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán số 043/HĐBH.16 ngày 25-5-2016*:

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán số 043/HĐBH.16 ngày 25-5-2016 (viết tắt Hợp đồng số 043) cho thấy giữa nguyên đơn Công ty V1 và bị đơn Công ty P1 có ký hợp đồng mua bán hàng hóa, theo hợp đồng này thể hiện: Nguyên đơn cung cấp cho bị đơn các sản phẩm sơn, bột trét, chất màu ...do A cung cấp; thời gian giao hàng theo đơn đặt hàng bằng văn bản hoặc bằng điện thoại; địa điểm giao hàng do hai bên thỏa thuận theo từng đơn hàng; thanh toán từng đợt theo khối lượng hàng đã giao nhận; thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc cầm chấu công nợ, trả chậm trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao nhận hàng xong của từng đợt, căn cứ theo biên bản giao hàng. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31-12-2016. Do hết thời hạn hợp đồng nhưng bị đơn không thanh toán số tiền còn nợ phát sinh theo hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị

đơn trả tiền nợ theo hợp đồng là 126.877.328 đồng.

Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn không đến tòa, bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng số 043 được lập thành văn bản, phù hợp theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005, các bên ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng này có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi ký Hợp đồng số 043, hai bên đã tiến hành giao nhận hàng và đối chiếu công nợ được thể hiện qua Biên bản xác nhận công nợ số 08XNCN/Q4-2017 ngày 08-01-2018; Biên bản xác nhận công nợ số 26XNCN/Q1-2018 ngày 14-4-2018. Bị đơn nhận hàng nhưng không thanh toán tiền hàng đầy đủ, đúng hạn, đúng thời gian mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua. Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ số 26XNCN/Q1-2018 ngày 14-4-2018 ký giữa nguyên đơn với bị đơn thể hiện:

*“Hai bên cùng đối chiếu và xác nhận tính đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty TNHH PI còn nợ lại Công ty CP VI tổng số tiền mua hàng là: 228.082.028 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu, tám mươi hai ngàn, hai mươi tám đồng chẵn), chi tiết gồm:*

- Số dư đầu kỳ T01/2018: 228.082.028 đồng;
- Số dư cuối kỳ T03/2018: 228.082.028 đồng”.

Do đó, có cơ sở xác định tính đến ngày 31-3-2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền mua hàng là 228.082.028 đồng. Tuy nhiên, xét thấy tại Văn bản nêu ý kiến về nội dung giải quyết vụ án ngày 15-5-2024, đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định ngày 06-10-2020, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 23.122.700 đồng; ngày 01-7-2021 bị đơn trả thêm cho nguyên đơn số tiền 78.082.000 đồng và xác định bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 126.877.828 đồng. Do đó, việc nguyên đơn cung cấp được chứng cứ bản gốc Hợp đồng số 043 và Biên bản xác nhận công nợ số 26XNCN/Q1-2018 ngày 14-4-2018, đây là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền mua hàng còn nợ 126.877.828 đồng.

*[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán theo Hợp đồng mua bán số 043/HDBH.16 ngày 25-5-2016:*

Tại Văn bản nêu ý kiến về nội dung giải quyết vụ án ngày 15-5-2024, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1%/tháng.

Xét thấy, theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Do bị đơn chậm thanh toán tiền hàng nên nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán là phù hợp.

Xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu, theo Điều 4 của Hợp đồng số 043 ký kết giữa các bên có quy định: “*Nếu bên mua thanh toán trễ hạn thì bên mua đồng ý trả lãi quá hạn theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng N Chi nhánh C, tính tại thời điểm quá hạn....*”. Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận về trả lãi quá hạn nếu bị đơn chậm thanh toán sẽ được tính theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng N Chi nhánh C tại thời điểm quá hạn. Bị đơn đã quá hạn thanh toán cho nguyên đơn từ ngày 01-01-2018 cho đến nay, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu áp dụng tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (1%/tháng) là có cơ sở để xem xét.

Tiền lãi chậm thanh toán sẽ được tính từ ngày 01-01-2018 và được tính giảm dần theo số tiền gốc và thời gian đã thanh toán theo xác định của nguyên đơn, cụ thể như sau:

- Tiền gốc bị đơn còn nợ đến ngày 31-12-2017 là 228.082.028 đồng. Đến ngày 06-10-2020 bị đơn trả 23.122.700 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày 05-10-2020 đối với tiền gốc 228.082.028 đồng là:  $228.082.028 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} 04 \text{ ngày} = 75.571.178 \text{ đồng} (1)$ ;

- Tiền gốc còn lại tính đến ngày 06-10-2020 sau khi bị đơn đã trả 23.122.700 đồng là 204.959.328 đồng. Đến ngày 01-7-2021 bị đơn trả 78.082.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 06-10-2020 đến ngày 30-6-2021 đối với số tiền nợ gốc 204.959.328 đồng là:  $204.959.328 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 18.036.420 \text{ đồng} (2)$ ;

- Tiền gốc còn lại tính đến ngày 01-7-2021 sau khi bị đơn đã trả 78.082.000 đồng là 126.877.328 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01-7-2021 đến ngày 16-5-2024 đối với số tiền nợ gốc 126.877.328 đồng là:  $126.877.328 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 43.772.677 \text{ đồng} (3)$ ;

Như vậy, tiền lãi tính từ ngày 01-01-2018 đến ngày 16-5-2024 là:  $(1) + (2) + (3) = 137.380.275 \text{ đồng}$ .

Từ những phân tích trên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng còn nợ 126.877.328 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 137.380.275 đồng.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

+ Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

+ Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015;

+ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

+ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần V1 đối với bị đơn Công ty TNHH P1.

Buộc Công ty TNHH P1 có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần V1 tiền nợ mua hàng theo hợp đồng là 126.877.328 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 137.380.275 đồng, tổng cộng là 264.257.603 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm lẻ ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH P1 phải chịu án phí là 13.212.880 đồng (Mười ba triệu hai trăm mười hai nghìn tám trăm tám chục đồng).

Nguyên đơn Công ty cổ phần V1 được nhận lại 5.939.000 đồng (Năm triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000424 ngày 15-12-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ninh Kiều;
- Chi cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Phượng**